

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
						TT.Núi Sập	TT.Phú Hòa	TT.Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	khí tượng thủy văn																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,47	0,47	0,20	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	465,00	15,26	72,51	6,60	15,16	5,21	6,51	55,16	2,48	18,18	0,35	168,54	7,76	24,20	0,45	34,29	6,88	25,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155,00	-	155,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,00	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,00	-	101,00	-	35,99	-	-	-	-	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,00	-	65,00	8,86	5,55	4,76	2,63	5,19	0,22	4,28	2,31	15,02	-	6,36	0,04	8,84	0,05	0,41	0,39	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,00	-	143,00	6,41	30,97	0,84	12,53	0,02	6,29	10,88	0,16	3,16	0,35	7,19	7,72	15,35	0,40	33,88	6,49	0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00	-	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	3.199,95	128,81	72,77	131,14	166,53	165,95	210,20	155,13	225,05	256,57	235,97	302,36	91,62	183,50	269,79	210,34	187,01	207,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.622,00	-	1.622,00	75,43	57,39	61,36	96,57	99,79	98,41	79,11	88,70	127,33	114,28	132,28	70,03	79,49	134,30	100,41	95,89	111,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.518,88	-	1.518,88	44,17	11,64	39,88	68,81	66,00	109,21	72,40	135,73	128,91	121,50	168,58	21,31	103,32	135,04	106,04	90,58	95,76
2.8.3	Đất công trình cấp	DCT	-	5,12	5,12	0,73	0,54	0,25	0,19	-	1,07	1,78	0,08	-	-	0,36	-	-	-	-	0,02	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
						TT.Núi Sập	TT.Phú Hòa	TT.Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước, thoát nước																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,00	-	29,00	-	-	29,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00	-	4,00	0,05	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,85	0,00	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00	-	1,10	0,18	-	-	0,10	-	-	0,04	-	-	0,10	0,58	0,10	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	0,39	0,39	0,08	0,02	0,03	0,02	-	0,02	0,07	-	-	-	0,01	-	0,01	0,08	0,03	0,03	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ mới	DCH	-	7,79	7,79	0,68	0,51	0,19	0,16	0,15	1,48	1,72	0,47	0,31	0,06	0,56	0,17	0,69	0,37	-	0,21	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	11,66	11,66	7,49	2,61	0,38	0,69	-	-	-	0,08	0,01	0,03	-	-	-	-	-	0,27	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,00	-	28,00	11,91	0,71	4,69	-	0,05	0,20	5,12	0,06	0,93	0,95	2,03	-	0,68	-	0,08	0,59	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	5,47	5,47	0,74	0,15	0,58	0,04	0,86	0,61	0,25	0,53	0,36	0,73	-	-	0,05	0,12	-	0,44	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ	NTD	18,00	-	18,00	4,08	0,87	0,87	0,01	-	1,44	3,13	0,34	1,40	1,01	1,90	-	0,80	0,33	1,67	0,12	0,01

[illegible]

Phụ lục 2:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN THOẠI SƠN
(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	827,74	67,60	51,47	46,00	19,07	26,82	10,11	50,52	17,17	21,78	2,34	294,07	16,27	11,37	7,72	40,41	114,62	30,40
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	612,07	31,00	35,42	17,24	18,38	14,62	4,37	48,53	14,73	6,97	1,64	230,71	15,89	9,27	5,51	14,26	114,34	29,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,43	-	0,12	0,01	0,12	-	-	0,13	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	209,06	36,60	15,93	28,65	0,42	12,20	5,73	1,82	0,75	14,31	0,70	59,80	0,20	2,10	2,21	26,15	0,28	1,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,18	-	-	0,10	0,15	-	0,01	0,04	1,64	0,50	-	3,56	0,18	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,98	-	-	-	-	-	-	-	11,98	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	21,98	-	-	-	-	-	-	-	11,98	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	69,29	6,53	6,79	1,70	4,30	2,20	2,57	4,63	0,57	6,88	0,00	2,16	1,60	3,22	0,11	5,12	1,59	19,32
	<i>Trong đó:</i>																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 uật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	60,98	5,46	6,79	1,70	4,30	2,20	2,57	4,63	0,30	0,13	-	2,16	1,60	3,00	0,11	5,12	1,59	19,32
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,08	0,59	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	6,75	-	-	-	-	-	-	-	-	6,75	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục 3:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN THOẠI SƠN
((Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang))

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Tây Phú	An Bình	Vĩnh Phú	Vĩnh Trạch	Phú Thuận	Vĩnh Chánh	Định Mỹ	Định Thành	Mỹ Phú Đông	Vọng Đông	Vĩnh Khánh	Thoại Giang	Bình Thành	Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	365,70	20,52	12,99	27,72	2,55	8,02	7,07	34,69	7,17	9,13	1,33	154,19	12,98	3,31	2,93	27,70	7,70	25,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	237,09	17,29	9,52	8,96	2,23	0,82	2,33	34,19	6,53	4,43	0,63	94,91	12,60	3,01	1,72	5,00	7,43	25,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	237,09	17,29	9,52	8,96	2,23	0,82	2,33	34,19	6,53	4,43	0,63	94,91	12,60	3,01	1,72	5,00	7,43	25,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,18	-	-	0,01	0,12	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,77	3,23	3,47	18,65	0,20	7,20	4,73	0,50	0,15	4,70	0,70	57,35	0,20	0,30	1,21	22,70	0,27	0,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,66	-	-	0,10	-	-	0,01	-	0,44	-	-	1,93	0,18	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	110,99	2,51	22,49	2,10	5,55	-	11,59	1,34	4,43	11,36	10,56	16,86	1,50	0,02	12,92	4,93	2,70	0,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,49	-	-	-	5,55	-	11,59	1,34	4,03	11,36	10,56	16,86	1,50	0,02	12,92	4,93	2,70	0,13

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 4:
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN THOẠI SƠN

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]